CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Ngày 31/12/2024	20,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**2.0%**	**6.3%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 21,209
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
Số lượng CPLH (CP)	9,325,155
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.4%
YoY: +/-▼ 0.2%

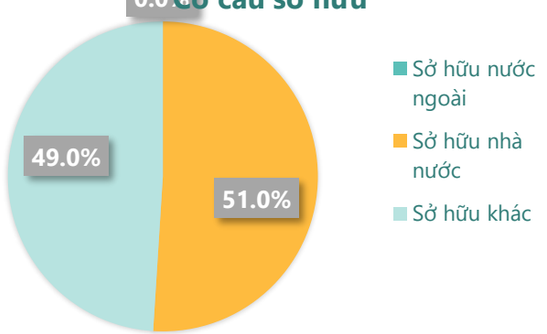
ROE
2024
15.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

DT thuần
2024
358
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 6.6%

LN thuần
2024
23.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90| 4.0%

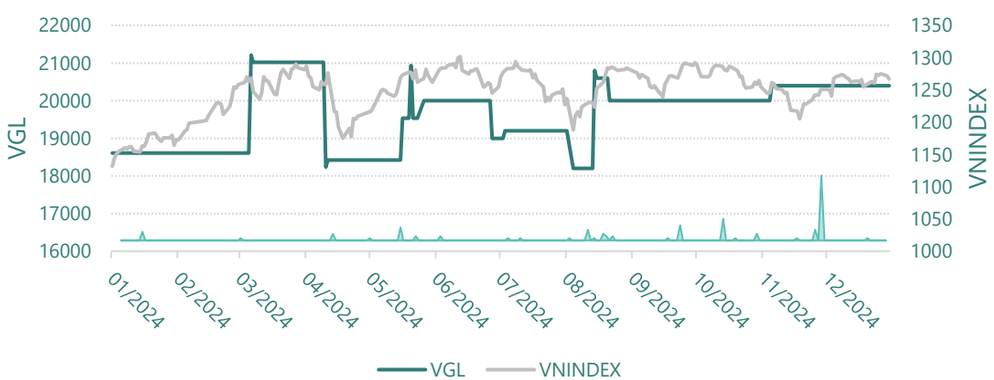
LN sau thuế
2024
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80| 4.6%

Cơ cấu sở hữu

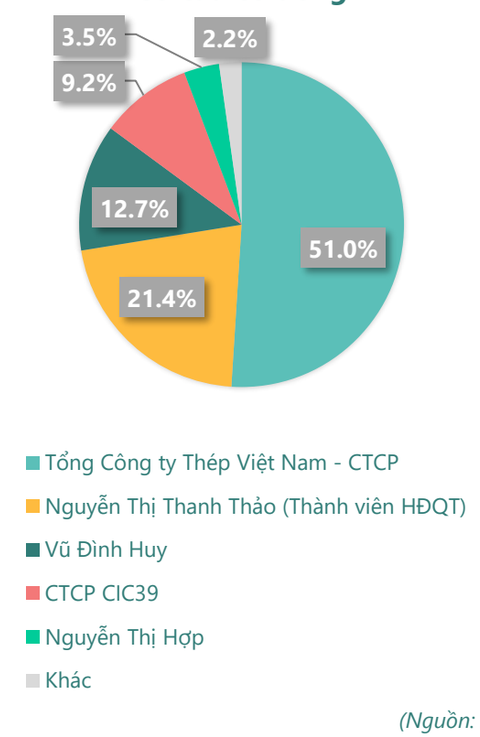


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



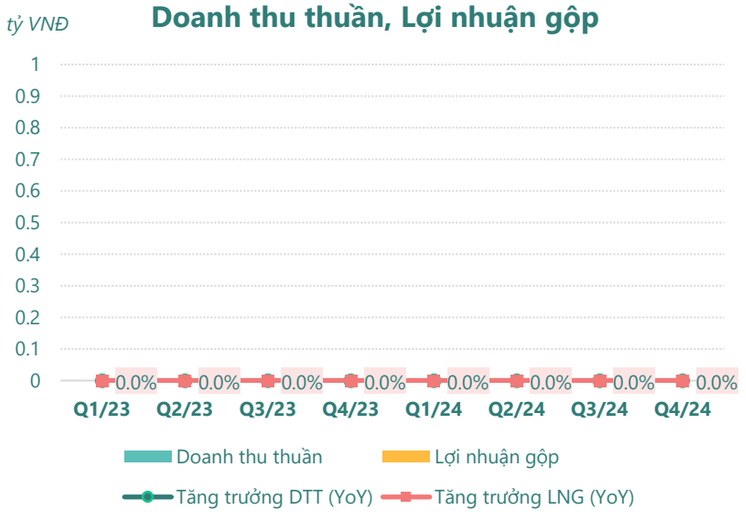
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

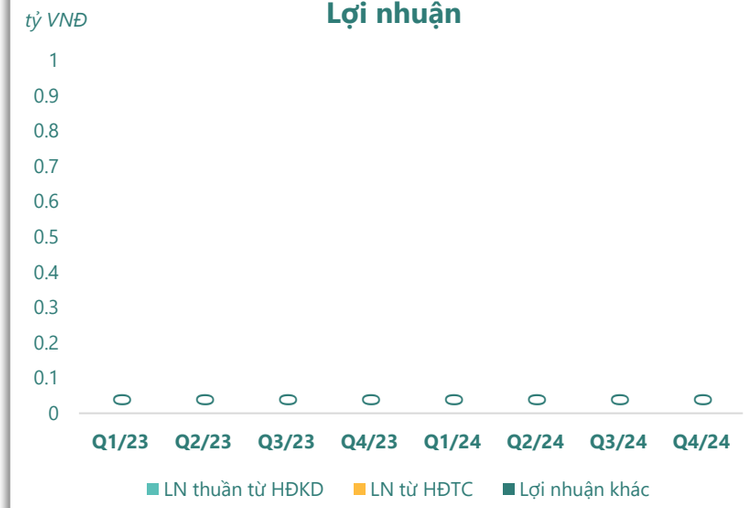
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



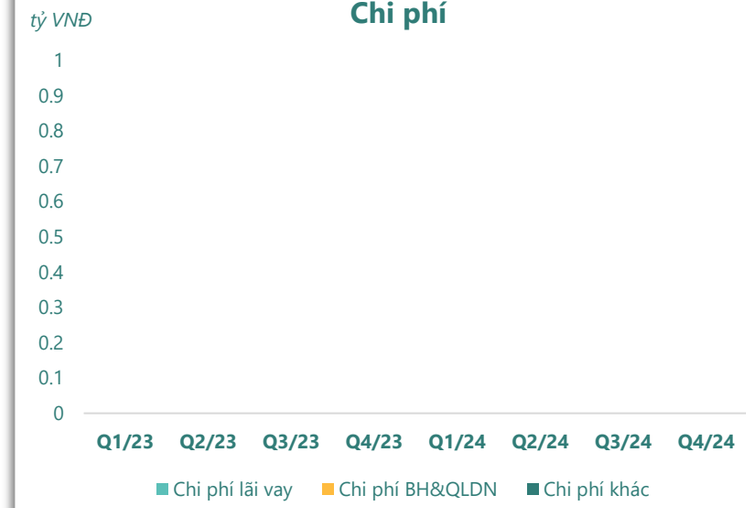
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



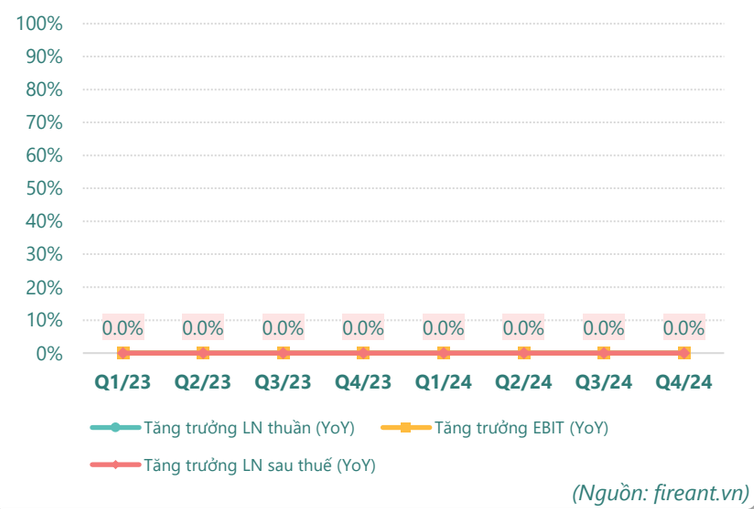
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



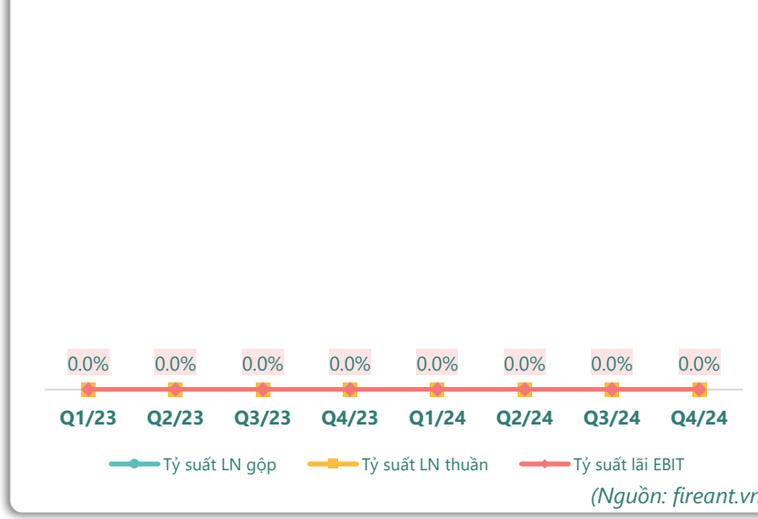
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



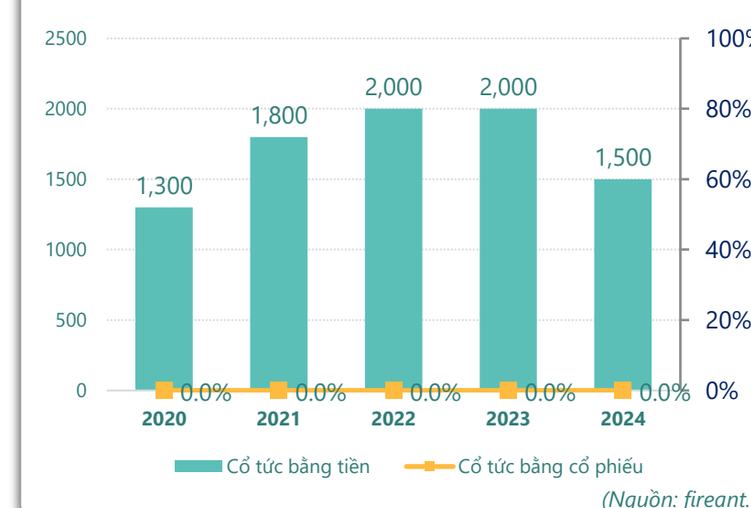
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



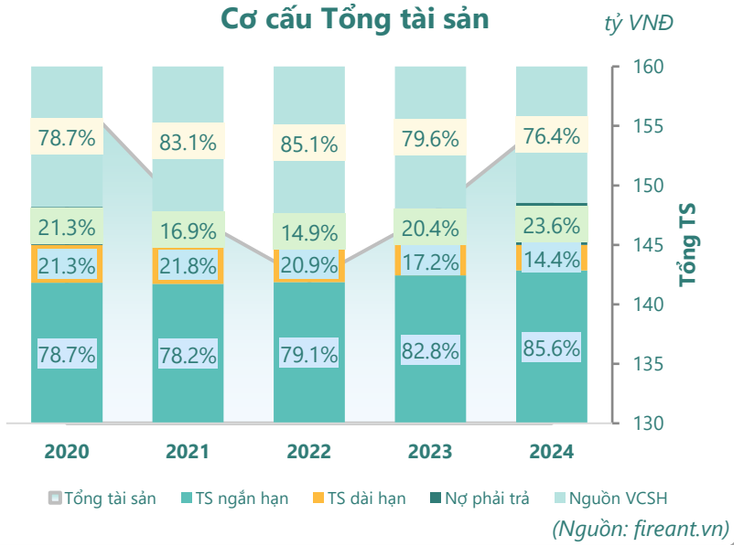
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

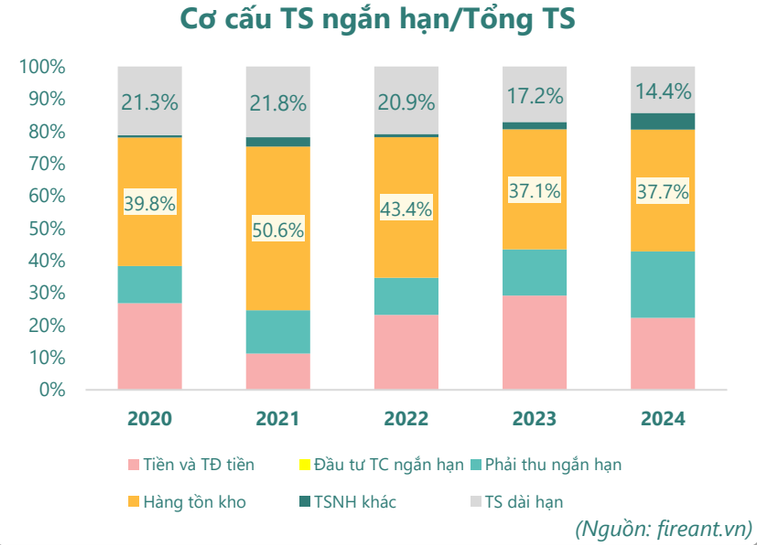


(Nguồn: fireant.vn)

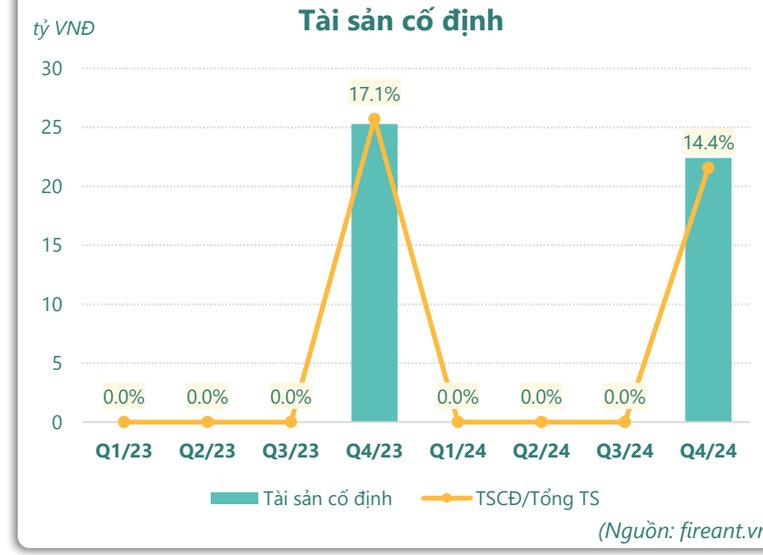
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



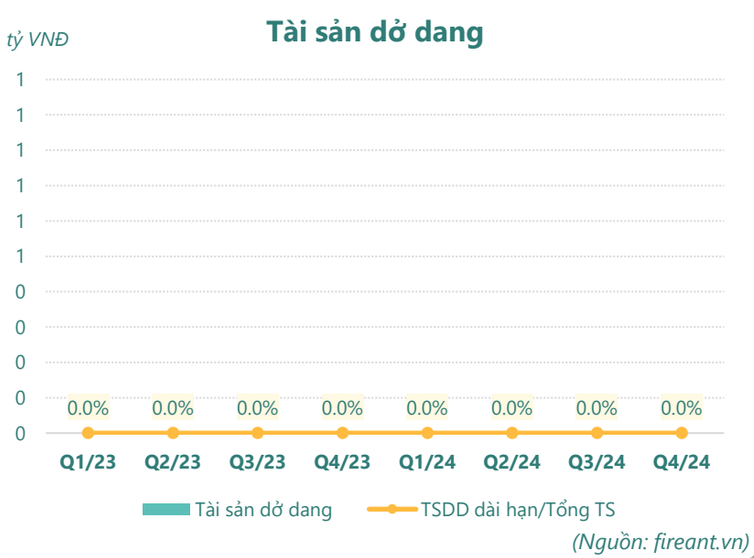
(Nguồn: fireant.vn)



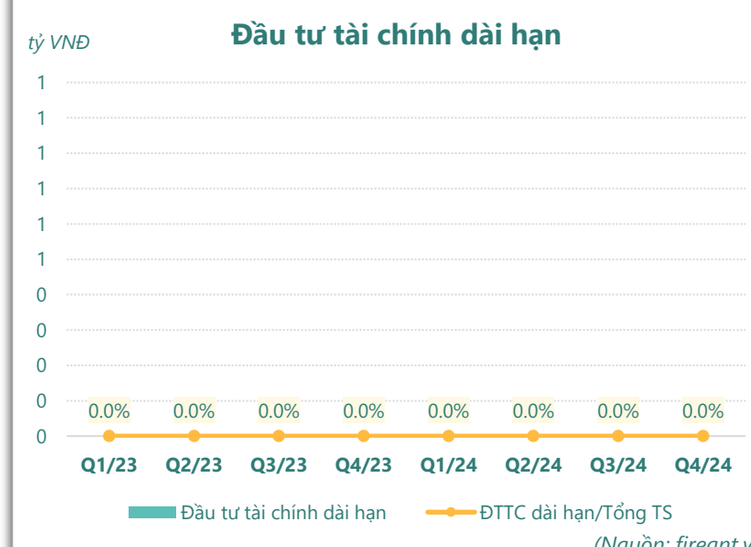
(Nguồn: fireant.vn)



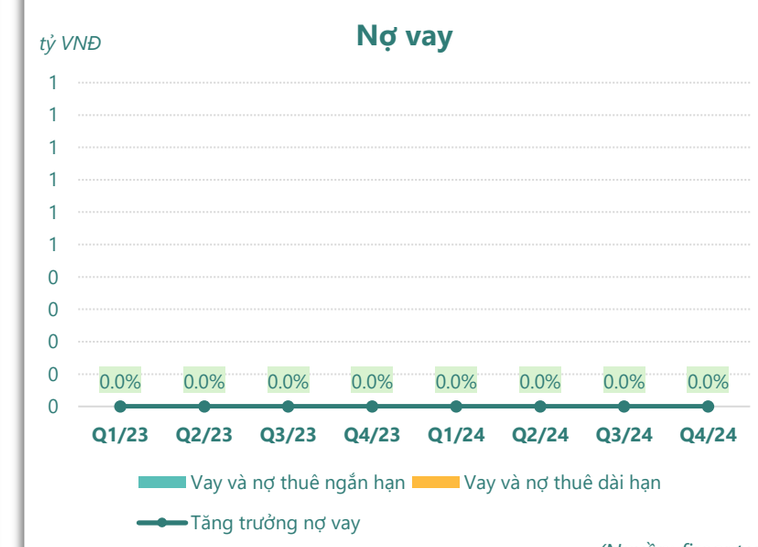
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



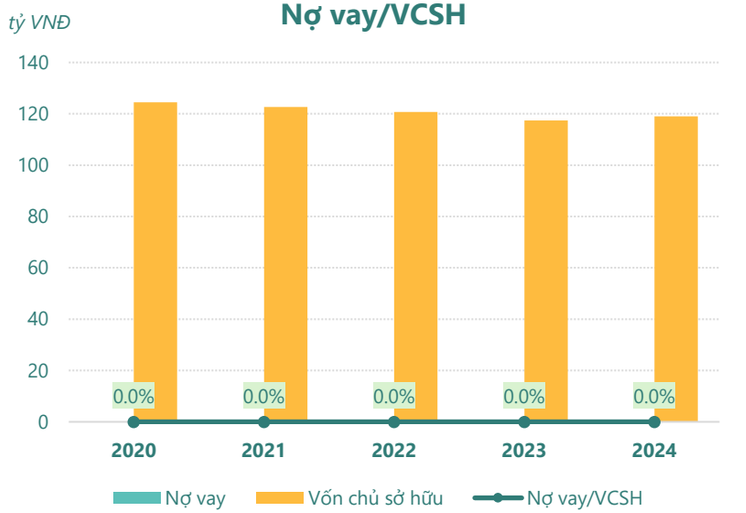
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

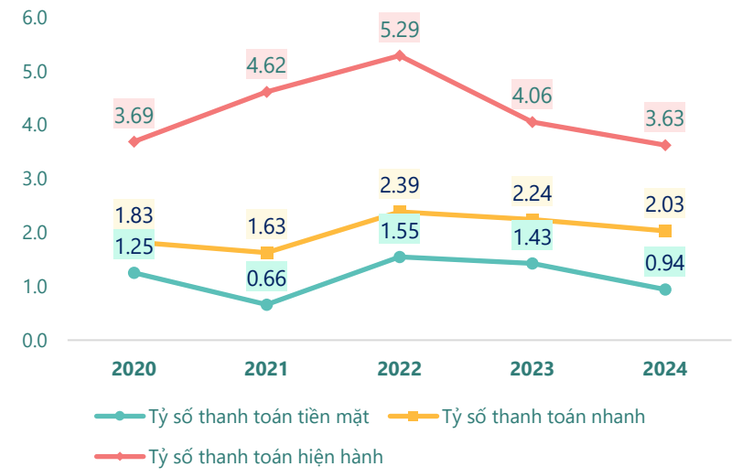
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



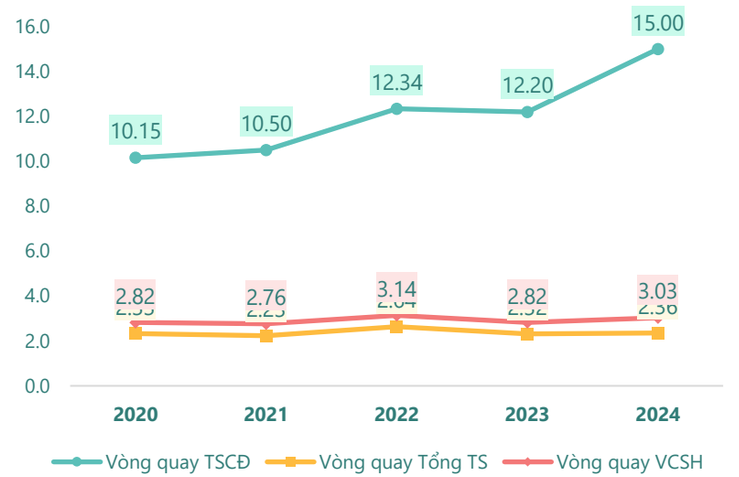
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



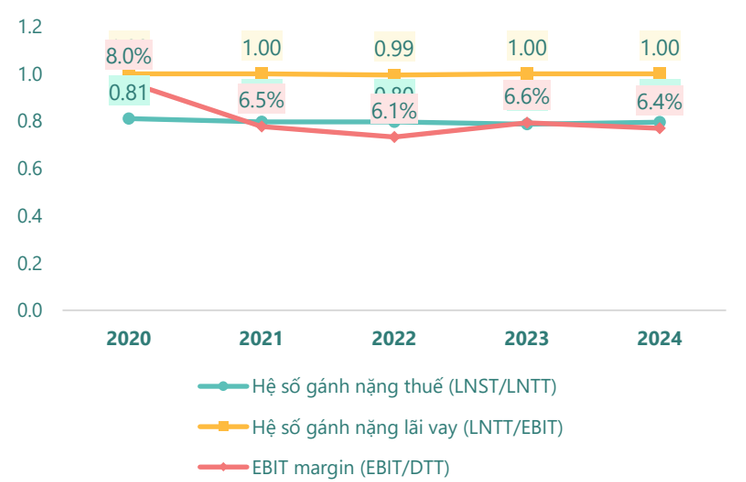
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



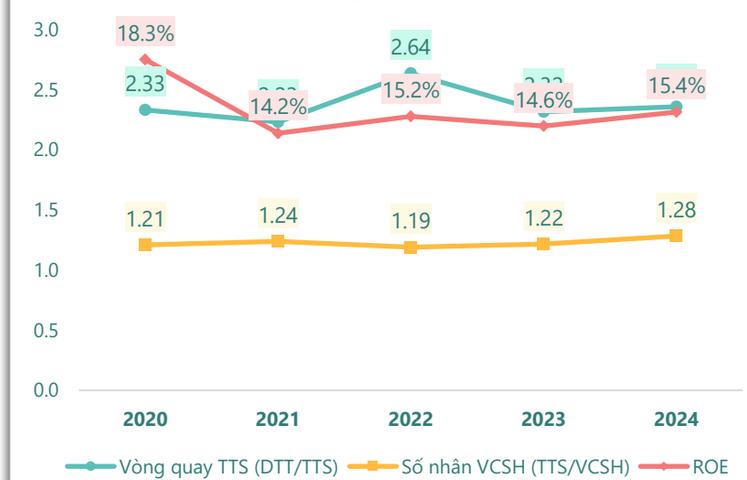
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



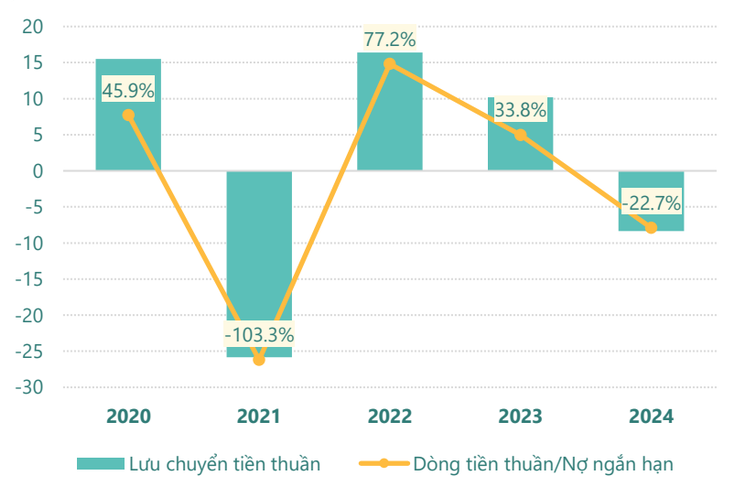
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**358**	**336**	**6.6%**
Giá vốn hàng bán				298	283	5.4%
Lợi nhuận gộp				59.4	52.7	12.9%
Doanh thu HĐTC				0.93	0.64	44.5%
Chi phí TC				0.17	0.09	84.0%
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				11.6	9.76	19.3%
Chi phí QLDN				**25.4**	**21.2**	**19.8%**
LN thuần từ HĐKD				23.2	22.3	4.0%
Lợi nhuận khác				**-0.23**	**-0.10**	**-131%**
LN trước thuế				22.9	22.2	3.4%
Lợi nhuận sau thuế				**18.2**	**17.4**	**4.6%**
LNST của CĐ cty mẹ				**18.2**	**17.4**	**4.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**156**	**148**	**5.5%**
Tài sản ngắn hạn	133	122	9.1%
Tiền và tương đương tiền	34.7	43.0	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.0	21.1	51.2%
Hàng tồn kho	58.7	54.7	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.03	3.38	137%
Tài sản dài hạn	**22.4**	**25.3**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.4	25.3	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.03**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.8	30.1	22.0%
Nợ ngắn hạn	**36.8**	**30.1**	**22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	12.9	27.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**119**	**117**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**119**	**117**	**1.3%**
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)